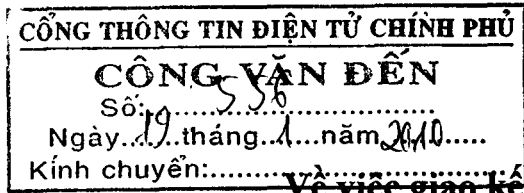


Số: **124**/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày **18** tháng 01 năm 2010



QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2009/QH12 ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội khoá XII về dự toán ngân sách nhà nước năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 881/UBTVQH12 ngày 04 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010 là 56.000 tỷ đồng cho các Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo Phụ lục kèm theo), bao gồm cả số vốn bố trí để thu hồi các khoản đã ứng trước theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 149/TTr-BKH ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010.

2. Ngoài những công trình, dự án sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2010 nêu tại khoản 1 Điều này, những công trình, dự án sử dụng số vốn trái phiếu Chính phủ tại Quyết định số 1297/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2009 và Quyết định số 1308/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ được tiếp tục thực hiện đến hết 31 tháng 12 năm 2010.

Điều 2.

1. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo và hướng dẫn thực hiện sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010 nêu tại các Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo Tờ trình số 149/TTr-BKH ngày 08 tháng 01 năm 2010

của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho các Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là tỉnh, thành phố) theo nguyên tắc:

a) Đối với các dự án giao thông, thủy lợi, xây dựng ký túc xá sinh viên thì giao cho các Bộ, tỉnh, thành phố tổng số vốn và danh mục các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ (không ghi vốn cụ thể từng dự án).

b) Đối với các dự án y tế do Bộ Y tế quản lý và các dự án y tế tuyến huyện thì giao tổng số vốn và danh mục các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ (không ghi kế hoạch cụ thể từng dự án); các dự án bệnh viện tuyến tỉnh giao danh mục và chi tiết vốn tới từng dự án;

c) Đối với các dự án thuộc chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên thì giao tổng số vốn cho từng tỉnh, thành;

d) Đối với danh mục các dự án ký túc xá sinh viên của thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Bộ Công an, giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ Quyết định số 2217/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thông báo cho các cơ quan, địa phương thực hiện;

đ) Thu hồi toàn bộ các khoản vốn trái phiếu Chính phủ ứng trước theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo danh mục tại Tờ trình số 149/TTr-BKH ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Giao Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng thống nhất với các tỉnh, thành phố phân bổ vốn cho từng dự án theo đúng Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Giao Bộ Tài chính căn cứ tiến độ giải ngân để huy động vốn trái phiếu Chính phủ đáp ứng nhu cầu đầu tư của các công trình, dự án; không để tồn đọng, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đã huy động; theo dõi tình hình và kết quả giải ngân nguồn vốn trái phiếu Chính phủ của các Bộ, các tỉnh, thành phố để báo cáo theo quy định.

Điều 3.

1. Căn cứ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010 được giao, các Bộ, các tỉnh, thành phố phân bổ vốn này chi tiết cho các công trình, dự án bảo đảm các nguyên tắc dưới đây:

a) Tập trung bố trí vốn cho các công trình, dự án hoàn thành năm 2010, 2011; các dự án có khối lượng thực hiện lớn và giải ngân nhanh; các công trình cấp bách; các công trình giao thông, thủy lợi thuộc danh mục Quyết định số 171/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó đặc biệt ưu tiên cho các công trình thủy lợi miền núi; đường ô tô tới trung tâm xã;

b) Ưu tiên bố trí vốn cho những dự án giáo dục, y tế, thủy lợi, nông nghiệp, nông thôn và 62 huyện nghèo, chú ý lồng ghép với vốn đầu tư từ các chương trình, dự án khác để tránh trùng lắp, chồng chéo;

c) Đối với các dự án giao thông, thủy lợi thuộc danh mục của Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, cho phép bố trí vốn trái phiếu Chính phủ cao hơn tổng mức vốn trái phiếu Chính phủ ghi trong Quyết định số 171/QĐ-TTg, nhưng không được vượt tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Không bố trí vốn cho các dự án chưa có quyết định đầu tư, chưa đủ thủ tục khởi công trong năm 2010. Rà soát, loại bỏ các dự án đã có trong danh mục đầu tư bằng nguồn trái phiếu Chính phủ theo Quyết định số 171/QĐ-TTg, nhưng đến nay vẫn chưa có quyết định đầu tư hoặc không có điều kiện để triển khai.

2. Các Bộ, các tỉnh, thành phố phải phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ cho từng công trình, dự án trước ngày 31 tháng 01 năm 2010 và gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

3. Trước ngày 30 tháng 9 năm 2010 các Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương điều chuyển vốn trong nội bộ từng Bộ và từng địa phương giữa các dự án không có khả năng thực hiện hoặc giải ngân thấp sang các dự án có khối lượng thực hiện cao, giải ngân nhanh nhưng chưa được bố trí đủ vốn; báo cáo kết quả điều chuyển vốn về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để cấp phát vốn và theo dõi thực hiện.

Điều 4.

1. Các Bộ: Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng chịu trách nhiệm:

a) Theo dõi, đánh giá tình hình huy động và thực hiện kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010 theo ngành, lĩnh vực phụ trách;

b) Đánh giá tổng kết tình hình huy động và thực hiện vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003 - 2010.

2. Các Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành tổng kết, đánh giá tình hình và hiệu quả đầu tư bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003 - 2010 thuộc Bộ, địa phương quản lý, gửi Báo cáo tổng kết về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm 2010 để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm:

a) Trước ngày 30 tháng 11 năm 2010 chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện vốn trái phiếu

Chính phủ của các Bộ, các tỉnh, thành phố triển khai chậm; dự kiến điều chuyển vốn trái phiếu Chính phủ năm 2010 giữa các Bộ và các địa phương để báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, các tỉnh, thành phố tổng hợp đánh giá tình hình sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003 - 2010 và xây dựng kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2011 – 2015 báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp cuối năm 2010.

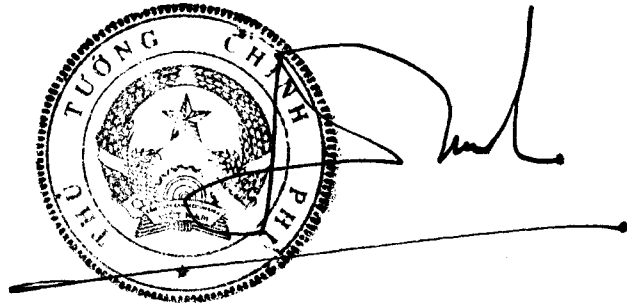
Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 6. Các Bộ trưởng: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

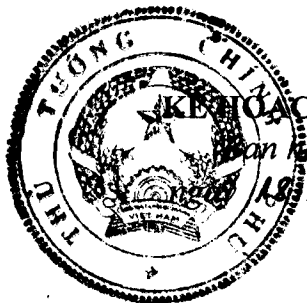
Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBTC-NS, UBKT của Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ: KTN, KGVX, NC, ĐP, TH;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). TR **410**

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2010

ban hành kèm theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | BỘ/TỈNH, THÀNH PHỐ | KẾ HOẠCH NĂM 2010 | | | | | | |
|-----------|--|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|---|---------------------|-------------------------------------|
| | | TỔNG SỐ | GIAO THÔNG | THỦY LỢI | Y TẾ | KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN | KÝ TỨC XÁ SINH VIÊN | DI DẪN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA |
| | TỔNG SỐ | 56.000.000 | 28.800.000 | 13.600.000 | 5.600.000 | 4.500.000 | 2.000.000 | 1.500.000 |
| I | CÁC BỘ | 20.200.000 | 15.500.000 | 4.000.000 | 380.000 | - | 320.000 | - |
| 1 | Bộ Quốc phòng | 3.360.000 | 3.200.000 | | | | 160.000 | |
| 2 | Bộ Giao thông vận tải | 12.300.000 | 12.300.000 | | | | | |
| 3 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 4.000.000 | | 4.000.000 | | | | |
| 4 | Bộ Y tế | 380.000 | | | 380.000 | | | |
| 5 | Bộ Công an | 160.000 | | | | | 160.000 | |
| II | ĐỊA PHƯƠNG | 35.800.000 | 13.300.000 | 9.600.000 | 5.220.000 | 4.500.000 | 1.680.000 | 1.500.000 |
| 1 | Hà Giang | 776.306 | 320.000 | 237.000 | 65.000 | 154.306 | | |
| 2 | Tuyên Quang | 427.485 | 124.000 | 98.000 | 70.000 | 135.485 | | |
| 3 | Cao Bằng | 351.659 | 200.000 | 36.000 | 43.000 | 72.659 | | |
| 4 | Lạng Sơn | 284.921 | 70.000 | 56.000 | 62.000 | 96.921 | | |
| 5 | Lào Cai | 516.201 | 130.000 | 243.000 | 70.000 | 73.201 | | |
| 6 | Yên Bái | 540.099 | 180.000 | 120.000 | 82.000 | 158.099 | | |

| TT | BỘ/TỈNH, THÀNH PHỐ | KẾ HOẠCH NĂM 2010 | | | | | | |
|----|-----------------------|-------------------|------------|-----------|---------|--|------------------------|--|
| | | TỔNG SỐ | GIAO THÔNG | THỦY LỢI | Y TẾ | KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN | KỶ TỨC XÁ SINH VIÊN | DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA |
| 7 | Thái Nguyên | 434.072 | 104.000 | 54.000 | 98.000 | 78.072 | 100.000 | |
| 8 | Bắc Cạn | 404.967 | 168.000 | 101.000 | 80.000 | 55.967 | | |
| 9 | Phú Thọ | 1.227.829 | 332.000 | 675.000 | 78.000 | 102.829 | 40.000 | |
| 10 | Bắc Giang | 431.331 | 143.000 | 111.000 | 74.000 | 63.331 | 40.000 | |
| 11 | Hòa Bình | 557.606 | 130.000 | 245.000 | 60.000 | 122.606 | | |
| 12 | Sơn La | 1.501.910 | 203.000 | 36.000 | 35.000 | 382.910 | 45.000 | 800.000 |
| 13 | Lai Châu | 1.195.685 | 636.000 | 45.000 | 95.000 | 69.685 | | 350.000 |
| 14 | Điện Biên | 845.950 | 214.000 | 74.000 | 72.000 | 135.950 | | 350.000 |
| 15 | Hà Nội | 684.906 | | 410.000 | 56.800 | 58.106 | 160.000 | |
| 16 | Hải Phòng | 463.000 | 188.000 | 90.000 | 145.000 | | 40.000 | |
| 17 | Quảng Ninh | 222.000 | 52.000 | 98.000 | 72.000 | | | |
| 18 | Hải Dương | 297.191 | | 83.000 | 80.000 | 94.191 | 40.000 | |
| 19 | Hưng Yên | 329.917 | 50.000 | 105.000 | 61.700 | 43.217 | 70.000 | |
| 20 | Vĩnh Phúc | 235.162 | | 139.000 | 15.800 | 10.362 | 70.000 | |
| 21 | Bắc Ninh | 242.477 | | 68.000 | 108.000 | 16.477 | 50.000 | |
| 22 | Hà Nam | 532.914 | 193.000 | 180.000 | 56.600 | 53.314 | 50.000 | |
| 23 | Nam Định | 600.286 | 143.000 | 244.000 | 110.000 | 58.286 | 45.000 | |
| 24 | Ninh Bình | 3.034.276 | 737.000 | 1.584.000 | 642.000 | 31.276 | 40.000 | |
| 25 | Thái Bình | 364.023 | 80.000 | 105.000 | 75.000 | 59.023 | 45.000 | |
| 26 | Thanh Hóa | 1.377.489 | 680.000 | 230.000 | 164.800 | 262.689 | 40.000 | |
| 27 | Nghệ An | 1.712.777 | 900.000 | 171.000 | 173.000 | 413.777 | 55.000 | |

| TT | BỘ/TỈNH, THÀNH PHỐ | KẾ HOẠCH NĂM 2010 | | | | | | |
|----|-----------------------|-------------------|------------|----------|---------|--|------------------------|--|
| | | TỔNG SỐ | GIAO THÔNG | THỦY LỢI | Y TẾ | KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN | KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN | DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA |
| 28 | Hà Tĩnh | 1.227.405 | 421.000 | 480.000 | 128.000 | 153.405 | 45.000 | |
| 29 | Quảng Bình | 438.050 | 250.000 | 95.000 | 35.000 | 58.050 | | |
| 30 | Quảng Trị | 511.921 | 201.000 | 155.000 | 120.000 | 35.921 | | |
| 31 | Thừa Thiên Huế | 265.972 | 30.000 | 100.000 | 55.000 | 30.972 | 50.000 | |
| 32 | Đà Nẵng | 350.000 | 200.000 | | 50.000 | | 100.000 | |
| 33 | Quảng Nam | 1.000.083 | 654.000 | 217.000 | 60.000 | 39.083 | 30.000 | |
| 34 | Quảng Ngãi | 694.441 | 401.000 | 200.000 | 55.800 | 37.641 | | |
| 35 | Bình Định | 352.825 | 107.000 | 87.000 | 95.000 | 33.825 | 30.000 | |
| 36 | Phú Yên | 471.418 | 154.000 | 150.000 | 115.000 | 52.418 | | |
| 37 | Khánh Hòa | 235.539 | 90.000 | 30.000 | 70.000 | 5.539 | 40.000 | |
| 38 | Ninh Thuận | 454.639 | 180.000 | 146.000 | 79.000 | 49.639 | | |
| 39 | Bình Thuận | 522.860 | 66.000 | 296.000 | 57.000 | 103.860 | | |
| 40 | Đắk Lắk | 721.310 | 233.000 | 215.000 | 150.000 | 88.310 | 35.000 | |
| 41 | Đắk Nông | 461.964 | 130.000 | 220.000 | 95.000 | 16.964 | | |
| 42 | Gia Lai | 414.844 | 159.000 | 115.000 | 76.000 | 64.844 | | |
| 43 | Kon Tum | 628.487 | 398.000 | 140.000 | 50.000 | 40.487 | | |
| 44 | Lâm Đồng | 280.677 | 94.000 | 5.000 | 70.000 | 61.677 | 50.000 | |
| 45 | Đồng Nai | 81.000 | | | 81.000 | | | |
| 46 | Bình Dương | 2.000 | | | 2.000 | | | |
| 47 | Bình Phước | 242.372 | 70.000 | 114.000 | 40.000 | 18.372 | | |

| TT | BỘ/TỈNH, THÀNH PHỐ | KẾ HOẠCH NĂM 2010 | | | | | | |
|----|-----------------------|-------------------|------------|----------|---------|--|------------------------|--|
| | | TỔNG SỐ | GIAO THÔNG | THỦY LỢI | Y TẾ | KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN | KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN | DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA |
| 48 | Tây Ninh | 149.405 | 81.000 | 10.000 | 20.000 | 38.405 | | |
| 49 | Thành phố Hồ Chí Minh | 200.000 | | | | | 200.000 | |
| 50 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 297.500 | 250.000 | | 47.500 | | | |
| 51 | Long An | 405.786 | 200.000 | 59.000 | 96.000 | 50.786 | | |
| 52 | Tiền Giang | 407.034 | 176.000 | 83.000 | 48.000 | 100.034 | | |
| 53 | Bến Tre | 320.879 | 151.000 | 57.000 | 58.000 | 54.879 | | |
| 54 | Trà Vinh | 324.406 | 205.000 | 15.000 | 45.000 | 59.406 | | |
| 55 | Vĩnh Long | 207.560 | - | 125.000 | 65.000 | 17.560 | | |
| 56 | Cần Thơ | 737.794 | 550.000 | 52.000 | 72.000 | 13.794 | 50.000 | |
| 57 | Hậu Giang | 1.112.637 | 600.000 | 335.000 | 107.000 | 70.637 | | |
| 58 | Sóc Trăng | 502.820 | 140.000 | 120.000 | 96.000 | 146.820 | | |
| 59 | An Giang | 332.983 | 54.000 | 98.000 | 78.000 | 42.983 | 60.000 | |
| 60 | Đồng Tháp | 279.852 | 96.000 | 19.000 | 70.000 | 34.852 | 60.000 | |
| 61 | Kiên Giang | 660.500 | 400.000 | 85.000 | 80.000 | 95.500 | | |
| 62 | Bạc Liêu | 349.976 | 229.000 | 59.000 | 46.000 | 15.976 | | |
| 63 | Cà Mau | 560.622 | 353.000 | 80.000 | 63.000 | 64.622 | | |